

HƯỚNG DẪN

Sử dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình dự án thuộc danh mục loại dự án đặc thù theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Quyết định số 134/2026/QĐ-UBND ngày 23/7/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 207/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 217/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 878/QĐ-BGDĐT ngày 01/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành thiết kế mẫu nhà vệ sinh cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông;

Căn cứ Quyết định số 134/2026/QĐ-UBND ngày 23/7/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành quy định về tiêu chí thiết kế mẫu, thiết kế điển hình; danh mục loại dự án và tổng mức đầu tư tối đa một dự án thuộc danh mục loại dự án đặc thù trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Sở Xây dựng Hướng dẫn sử dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình dự án thuộc danh mục loại dự án đặc thù theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Quyết định số 134/2026/QĐ-UBND ngày 23/7/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, như sau:

1. Phạm vi:

- Hướng dẫn các giải pháp kỹ thuật hỗ trợ khi thiết kế mẫu chuẩn đối với công trình xây mới hoặc cải tạo dự án thuộc danh mục loại dự án đặc thù trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, làm cơ sở để các địa phương, đơn vị tư vấn thiết kế và các đơn vị liên quan tham khảo, sử dụng trong quá trình triển khai dự án.

- Các nguyên tắc thiết kế mẫu chuẩn bao gồm:

+ Tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về xây dựng.

+ Phù hợp với điều kiện địa hình, địa chất, khí hậu, sử dụng tối đa lợi thế điều kiện tự nhiên của địa điểm xây dựng.

+ Thiết kế linh hoạt theo điều kiện tự nhiên, có thể sử dụng nhiều dạng mẫu chuẩn.

+ Đảm bảo an toàn, đáp ứng các yêu cầu về phòng cháy chữa cháy, điều kiện môi trường và khả năng ứng phó với thiên tai (sạt trượt, lở đất, bão, lũ lụt...).

- Hướng dẫn này được sử dụng cho đến khi có hướng dẫn mới do Sở Xây dựng, Bộ Xây dựng hoặc các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành ban hành.

2. Nguyên tắc:

- Hướng dẫn giải pháp kỹ thuật trong tài liệu này có tính chất định hướng, tham khảo để các bên liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng dự án thuộc danh mục loại dự án đặc thù nghiên cứu, xem xét, lưu ý khi lập dự án, thiết kế và xây dựng, sử dụng.

- Việc thiết kế, thi công và nghiệm thu các công trình cần phải tuân thủ: (1) Phù hợp vị trí xây dựng và điều kiện tự nhiên khu vực; (2) Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng cho dự án theo quy định pháp luật; (3) Các tài liệu kỹ thuật của dự án (như: chỉ dẫn kỹ thuật, quy trình, biện pháp thi công, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, ...); (4) Các yêu cầu về quản lý chất lượng theo quy định; (5) Các kinh nghiệm và các điều kiện đặc thù, vật liệu địa phương xây dựng công trình.

- Nội dung, giải pháp thiết kế của các thiết kế mẫu, thiết kế điển hình được đề cập trong Hướng dẫn này được điều chỉnh cho phù hợp tùy yêu cầu của công trình hoặc của chủ đầu tư, đơn vị quản lý dự án, nhưng phải bảo đảm các yêu cầu tối thiểu của Hướng dẫn này.

3. Giới hạn:

- Thiết kế mẫu, thiết kế điển hình là bộ giải pháp đã được tính toán trong một miền thông số xác định, không thay thế trách nhiệm khảo sát và kiểm tra điều kiện đầu vào của công trình cụ thể. Chỉ được sử dụng trực tiếp khi điều kiện thực tế nằm trong miền thông số của tập bản vẽ mẫu; trường hợp vượt giới hạn phải tổ chức thiết kế, tính toán riêng.

- Về vị trí và môi trường xâm thực: Thiết kế mẫu chỉ sử dụng trực tiếp đối với công trình cách mép nước biển ≥ 1 km và không nằm trong môi trường xâm thực đặc biệt. Đối với công trình cách mép nước biển < 1 km hoặc chịu tác động hơi muối, hóa chất, ngập mặn, phải thiết kế riêng giải pháp độ bền vật liệu; kết cấu BTCT xem xét theo TCVN 9346:2012, TCVN 12041:2017, kết cấu thép lựa chọn hệ bảo vệ chống ăn mòn phù hợp TCVN 12705-5:2019.

- Về địa chất công trình: đối với các công trình có áp lực tiêu chuẩn quy ước của đất nền $R_{tc} \geq 6 \text{ T/m}^2$; đối với nền đất có $R_{tc} < 6 \text{ T/m}^2$, chủ đầu tư yêu cầu đơn vị có chuyên môn thiết kế lại phương án móng phù hợp.

- Về điều kiện địa hình: đối với tường rào đồng thời làm nhiệm vụ chắn đất (chênh cao đất hai bên tường lớn hơn 0,50 m), chủ đầu tư phải tổ chức thiết kế riêng.

4. Danh mục thiết kế mẫu, thiết kế điển hình:

- Đường thôn, đường liên thôn bản, đường ngõ, xóm, đường trục chính nội đồng, đường dân sinh;
- Nhà lớp học mầm non;
- Nhà vệ sinh cho Trường mầm non, Trường tiểu học, Trường Trung học cơ sở;
- Sân, cổng, tường rào;
- Nhà để xe đạp, xe máy.

5. Nội dung thiết kế mẫu, thiết kế điển hình:

5.1. Đường thôn, đường liên thôn bản, đường ngõ, xóm, đường trục chính nội đồng, đường dân sinh: Theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Hướng dẫn này.

5.2. Nhà lớp học mầm non: Theo Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Hướng dẫn này.

5.3. Nhà vệ sinh cho Trường mầm non, Trường tiểu học, Trường Trung học cơ sở: Theo Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Hướng dẫn này.

5.4. Sân, cổng, tường rào: Theo Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Hướng dẫn này.

5.5. Nhà để xe đạp, xe máy: Theo Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Hướng dẫn này.

6. Tổ chức thực hiện

6.1. UBND các xã, phường, đặc khu:

- Triển khai thực hiện sử dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình cho dự án đặc thù thuộc chương trình mục tiêu quốc gia tại địa phương.

- Thường xuyên kiểm tra việc sử dụng Thiết kế điển hình này trên địa bàn. Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong việc sử dụng các tập thiết kế mẫu, thiết kế điển hình tại Hướng dẫn này, đề xuất điều chỉnh cho phù hợp.

6.2. Phòng chuyên môn được giao thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã:

- Sử dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình này khi lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản.

- Việc thiết kế, thi công và nghiệm thu các công trình cần phải tuân thủ: (1) Phù hợp vị trí xây dựng và điều kiện tự nhiên khu vực; (2) Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng cho dự án theo quy định pháp luật; (3) Các tài liệu kỹ thuật của dự án (như: chỉ dẫn kỹ thuật, quy trình, biện pháp thi công, an

toàn lao động, phòng chống thiên tai v.v); (4) Các yêu cầu về quản lý chất lượng theo quy định; (5) Các kinh nghiệm và các điều kiện đặc thù, vật liệu địa phương xây dựng công trình.

Tài liệu thiết kế mẫu, thiết kế điền hình được đính kèm trong QRcode bên dưới.

Trong quá trình thực hiện Hướng dẫn này, nếu có phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng (thông qua Phòng Quản lý hoạt động xây dựng) để được hướng dẫn, chỉnh sửa, hoàn chỉnh (nếu có)/.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Các Sở: TC, NN&MT, DT&TG;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Các tổ chức, cá nhân tham gia HĐXD;
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Các phòng, ban Sở;
- Website Sở XD (để đăng tải);
- Lưu: VT, QLHĐXD (C).

QRcode:



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Trung Tín

PHỤ LỤC 01

(Kèm theo Hướng dẫn số 7529/HD-SXD ngày 22/9/2026 của Sở Xây dựng)

1. Tên công trình: Đường thôn, đường liên thôn bản; đường ngõ, xóm; đường trục chính nội đồng; đường dân sinh.

2. Cơ quan giao nhiệm vụ thực hiện: Sở Xây dựng.

3. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng:

- Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải (trước đây) về việc ban hành "Hướng dẫn thực hiện tiêu chí giao thông thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025";

- Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế TCVN 10380-2014.

4. Phạm vi áp dụng:

- Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 17 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ.

- Loại, cấp đường:

(1) Đường thôn và đường liên thôn, bản - Đường cấp B, Đường cấp C;

(2) Đường ngõ, xóm; đường trục chính nội đồng; đường dân sinh - Đường cấp D.

- Địa phương/chủ đầu tư căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương và đề xuất của Tư vấn thiết kế (nếu có) để có giải pháp lựa chọn cấp đường giao thông nông thôn cho phù hợp với chức năng, tính chất, tầm quan trọng của tuyến đường và vốn đầu tư, có thể thiết kế các chỉ tiêu kỹ thuật cao hơn thiết kế mẫu, thiết kế điển hình được lập dưới đây, nhưng phải phù hợp với quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành có liên quan. Địa phương/chủ đầu tư căn cứ nội dung hướng dẫn tại khoản 1.3, khoản 1.4, khoản 1.5 và khoản 1.6 mục 1 Chương II Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải (trước đây) để xác định chức năng, tính chất, tầm quan trọng của tuyến đường.

5. Nội dung thiết kế mẫu, thiết kế điển hình

a) Thông số kỹ thuật chủ yếu của tuyến đường:

Quy mô xây dựng	Đơn vị	Đường cấp B	Đường cấp C	Đường cấp D
- Vận tốc thiết kế	km/h	20 (15)	15 (10)	-
- Chiều rộng mặt đường tối thiểu	m	3,5 (3,0)	3,0 (2,0)	1,5
- Chiều rộng lề đường tối thiểu	m	0,75 (0,5)	-	-
- Chiều rộng nền đường tối thiểu	m	5,0 (4,0)	4,0 (3,0)	2,0
- Dốc ngang mặt đường	%	2	2	2
- Dốc ngang lề đường	%	4	-	-

Quy mô xây dựng	Đơn vị	Đường cấp B	Đường cấp C	Đường cấp D
- Độ dốc siêu cao lớn nhất	%	5	-	-
- Bán kính cong nằm tối thiểu thông thường	m	30 (15)	15	5
- Bán kính cong nằm tối thiểu giới hạn	m	15	10	-
- Bán kính cong nằm tối thiểu không siêu cao	m	200 (150)	-	-
- Độ dốc dọc lớn nhất	%	5 (13)	5 (15)	-
- Chiều dài lớn nhất của đoạn có dốc dọc lớn hơn 5%	m	300	300	-
- Tĩnh không thông xe	m	3,5	3,0	-
- Kết cấu mặt đường (ưu tiên sử dụng)		BTXM	BTXM	BTXM
- Tải trọng trục tính toán	Tấn	2,5	2,5	-

Ghi chú:

- Chỉ áp dụng kết cấu mặt đường BTN trên mặt đường nhựa, mặt đường BTXM hiện hữu cần sửa chữa, tăng cường.

- Số trong ngoặc đơn () áp dụng đối với địa hình miền núi, địa hình đồng bằng đặc biệt khó khăn hoặc bước đầu phân kỳ xây dựng.

- Đối với đường GTNT trong nằm trong khu vực đô thị hóa hoặc khu vực quy hoạch đô thị hóa, đường có xe đạp và xe súc vật kéo thường xuyên đi qua: Độ dốc dọc lớn nhất của đường không lớn hơn 5%.

- Đối với Đường cấp B (khi thấy cần thiết) và Đường cấp C thì bố trí chỗ xe tránh nhau ngược chiều: vị trí thích hợp và cách khoảng tối thiểu 500 m đối với Đường cấp B; vị trí thích hợp và cách khoảng tối thiểu 300 m đối với Đường cấp C; chiều rộng nền mở thêm từ (2-3)m; chiều dài đoạn tránh xe từ (10-15)m kể cả đoạn vuốt nối.

- Đối với Đường cấp B và Đường cấp C, khi bán kính đường cong nằm bằng hoặc nhỏ hơn 60m thì cần mở rộng cả nền và mặt đường phía bụng đường cong với giá trị mở rộng là: 0,3m đối với đường cong có bán kính $40m \leq R \leq 60m$; 0,4m đối với đường cong có bán kính $30m \leq R < 40m$; 0,5m đối với đường cong có bán kính $25m \leq R < 30m$; 0,7m đối với đường cong có bán kính $20m \leq R < 25m$; 0,8m đối với đường cong có bán kính $15m \leq R < 20m$.

b) Kết cấu nền, mặt đường:

b1) Nền đường:

- Nền đường đắp bằng đất đồi, nền đường đào đầm chặt $K \geq 0,95$. Giải pháp ứng với các điều kiện (thường gặp) của nền đường như sau:

TT	Điều kiện nền đường	Giải pháp thiết kế
1	Trên mặt đường hiện hữu (bằng đất, cấp phối, bê tông xi măng hư hỏng,...)	Tùy vào điều kiện mặt đường hiện hữu để thiết kế san gạt, đầm lèn cục bộ đạt yêu cầu hoặc tận dụng mặt đường hiện hữu để làm lớp móng đường hoặc thay thế lớp mặt đường hiện hữu bằng lớp vật liệu mới

2	Qua đồng rộng thông thường, đất màu, đất vườn	Bóc hữu cơ dày trung bình 10cm, đắp bằng đất đồi đầm chặt $K \geq 0,95$
3	Qua đồi, núi	Bóc hữu cơ, phong hóa dày trung bình 10cm, đắp bằng đất đồi đầm chặt $K \geq 0,95$; khi đắp trên sườn dốc thiên nhiên có độ dốc lớn hơn 20% thì trước khi đắp phải đánh cấp.
4	Qua đồng ruộng ngập nước thường xuyên, vùng đất yếu, sinh lún	Bóc phần đất mặt 30cm hoặc bóc hết phần đất yếu thay bằng đất đồi đầm chặt $K \geq 0,95$ trước khi đắp nền đường; có nước ngập thì thay bằng cát đến hết cao trình mực nước.
5	Qua vùng bị ngập nước	Thực hiện một trong các giải pháp nền đường phù hợp ở trên, thêm gia cố mái taluy và lề đường (nền đắp) bằng bê tông M150 đá 2x4 dày 12cm

- Ngoài những điều kiện nền đường thường gặp như trên, thiết kế nền đường theo các yêu cầu kỹ thuật tại mục 3, Chương II Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải (trước đây).

b2) Mặt đường:

TT	Kết cấu	Chiều dày kết cấu		
		Đường cấp B	Đường cấp C	Đường cấp D
1	Bê tông xi măng đá (hoặc sạn sông) 2x4 (Chiều dày tối thiểu)	M250 dày 16cm	M200 dày 14cm	M200 dày 12cm
2	Lớp lót:			
	- Bằng giấy dầu			
	- Bằng tấm ni lông, hoặc bạt dứa	+	+	
	- Bằng vỏ bao xi măng		+	+
3	Móng cấp phối đá dăm, hoặc cát+sỏi sạn (khuyến cáo chỉ áp dụng cho tuyến đường làm mới)	12cm	10cm	10cm

Ghi chú:

- Dấu “+” là khuyến khích áp dụng.
- Chiều dày kết cấu mặt đường quy định là chiều dày tối thiểu. Tùy theo quy mô, tải trọng thực tế khai thác của tuyến đường mà có tính toán phù hợp.
- Khi thiết kế Đường cấp C và Đường cấp D trên tuyến đường hiện hữu đã ổn định thì không nhất thiết phải làm lớp móng, địa phương/chủ đầu tư có thể xem xét áp dụng cả cho thiết kế Đường cấp B để tiết giảm kinh phí phù hợp.

c) Công trình trên tuyến:

Đối với cầu thì địa phương/chủ đầu tư phải tổ chức thiết kế đảm bảo yêu cầu kinh tế - kỹ thuật, tuổi thọ khai thác, tận dụng nâng cấp,... theo quy định. Đối với cống thì được khuyến cáo áp dụng như sau:

- Cống tròn bê tông cốt thép đường kính trong 0,5 m, 0,75 m và 1,0 m. Kết cấu ống cống bằng BTCT M200 đá (hoặc sạn sông) 2x4 dày 10 cm; hoặc dùng

loại cống BTCT ly tâm đường kính trong 0,5 m, 0,8 m và 1,0 m tải trọng H10-X60 là phù hợp.

- Cao độ mặt đường phải cao hơn cao độ đỉnh cống tối thiểu 0,5 m. Trường hợp không thể bố trí đủ bề dày lớp đắp trên cống (gồm cả lớp mặt đường) nêu trên thì có thể chấp nhận sử dụng cống vuông V(50x50) cm; V(75x75)cm; V(100x100) cm. Kết cấu ống cống bằng BTCT M250 đá (hoặc sạn sông) 2x4 dày 10 cm. Trường hợp bề dày lớp đắp trên cống nhỏ hơn bề dày lớp BTXM mặt đường thì phạm vi mặt đường trên cống được bố trí cốt thép gia cường với đường kính tối đa là $\Phi 8$.

6. Nội dung hướng dẫn lập dự toán

a) Tính thành phần hao phí vật liệu, máy và nhân công: Thành phần hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công theo định mức ban hành kèm theo Thông tư số 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

b) Lập dự toán:

Thực hiện theo Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ về quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành liên quan đến các Chương trình mục tiêu quốc gia.

Đơn giá vật liệu, nhân công, máy thi công theo thị trường tại địa phương vào thời điểm thực hiện. Trường hợp địa phương/chủ đầu tư quyết định xác định đơn giá vật liệu, nhân công, máy thi công theo quy định thì cơ sở tính gồm: Thông báo giá vật liệu của Sở Xây dựng tại thời điểm thực hiện; Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Hướng dẫn phương pháp xác định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật; Công bố/Hướng dẫn xác định giá nhân công, ca máy của Sở Xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định ban hành Bảng xếp loại quốc lộ, đường tỉnh, đường khác được giao quản lý để xác định cước vận tải đường bộ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (với đường địa phương thì theo bảng xếp loại đường của địa phương); Công văn số 5787/TCĐBVN-QLBTĐB ngày 22/9/2022 của Tổng Cục đường bộ Việt Nam (trước đây) về việc công bố xếp loại đường để tính cước vận tải đường bộ do Trung ương quản lý năm 2022.

7. Trình tự thực hiện khi sử dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình

(1) Bước 1: Khảo sát, xác định mục tiêu, quy mô đầu tư của tuyến đường để lựa chọn thiết kế.

- Xác định vị trí, hiện trạng của tuyến đường (tuyến đường hiện hữu, làm mới...).

- Xác định vai trò, chức năng của tuyến đường (Đường thôn, đường liên thôn bản; đường ngõ, xóm; đường trục chính nội đồng; đường dân sinh).

- Xác định mục tiêu xây dựng tuyến đường (phục vụ việc gì, chương trình mục tiêu nào,...).

- Xác định quy mô thiết kế của tuyến đường: Cấp đường, chiều dài, bề rộng nền, mặt đường.

(2) Bước 2: Khảo sát địa hình, khảo sát địa chất (nếu cần thiết); lựa chọn mẫu thiết kế sử dụng; lựa chọn loại, số lượng công trình các công trình thoát nước trên tuyến (nếu có).

(3) Bước 3: Xác định chi phí xây dựng theo các hao phí vật liệu, nhân công, máy và các hướng dẫn trong thiết kế mẫu, thiết kế điển hình.

(4) Bước 4: Hoàn chỉnh hồ sơ, trình thẩm định, phê duyệt theo quy định./.

PHỤ LỤC 02

(Kèm theo Hướng dẫn số 7529/HD-SXD ngày 22/9/2026 của Sở Xây dựng)

1. Công trình: Nhà lớp học mầm non.
2. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng:
 - QCVN 06:2022/BXD và Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình;
 - QCVN 03:2022/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phân cấp công trình phục vụ thiết kế xây dựng;
 - TCVN 3907:2011: Trường mầm non - Yêu cầu thiết kế;
 - TCVN 4319:2012: Nhà và công trình công cộng - nguyên tắc cơ bản thiết kế;
 - TCVN 2737:2023: Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế;
 - TCVN 5573:2012: Thiết kế kết cấu khối xây;
 - TCVN 5574:2018: Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế;
 - TCVN 5575:2024: Thiết kế kết cấu thép;
 - TCVN 4447:2012: Công tác đất – Thi công và nghiệm thu;
 - TCVN 9362:2012: Tiêu chuẩn để thiết kế nền nhà và công trình;
 - TCVN 9206:2012: Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng- Tiêu chuẩn thiết kế;
 - TCVN 9207:2012: Đặt đường dẫn điện trong nhà ở và công trình công cộng;
 - TCVN 13606:2023 cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình -Yêu cầu thiết kế.

Ghi chú: Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn nêu trên được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế sau thời điểm ban hành Hướng dẫn, việc áp dụng thực hiện theo quy định pháp luật và điều khoản chuyển tiếp của văn bản mới.

3. Phạm vi áp dụng

- Các công trình, dự án theo quy định tại a khoản 1 Điều 5 Quyết định số 134/2026/QĐ-UBND ngày 23/7/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.
- Địa phương/chủ đầu tư căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương, đề xuất của Tư vấn thiết kế (nếu có) và hiện trạng công trình để lựa chọn loại nhà lớp học (01 phòng, 02 phòng, 03 phòng) cho phù hợp.

4. Nội dung thiết kế mẫu, thiết kế điển hình

4.1. Quy mô thiết kế:

- Nhà lớp học quy mô 01 phòng: Công trình dân dụng, cấp III cao 01 tầng, tổng diện tích sàn 105,44m².

- Nhà lớp học quy mô 02 phòng: Công trình dân dụng, cấp III cao 01 tầng, tổng diện tích sàn 224,78m².

- Nhà lớp học quy mô 03 phòng: Công trình dân dụng, cấp III cao 01 tầng, tổng diện tích sàn 397,92m².

4.2. Giải pháp thiết kế chủ yếu

- Kiến trúc: Công trình cao 01 tầng, chiều cao tầng 3,6m, chiều cao công trình đến đỉnh mái 5,4m so với cao trình nền; Tường xây gạch block 6 lỗ không nung; Sàn mái BTCT, trên lợp tole, xà gồ thép; Nền lát gạch ceramic, tường trong nhà ốp gạch ceramic cao 1,6m, nền vệ sinh lát gạch ceramic chống trượt; bậc cấp hoàn thiện đá granite; Cửa đi, cửa sổ kính khung nhôm, kính trắng an toàn dày 6,38mm, hoa sắt cửa bằng thép hộp; toàn nhà hoàn thiện bả ma tít, sơn nước hoặc quét vôi.

- Kết cấu: thiết kế kết cấu hệ khung, sàn bê tông cốt thép chịu lực; móng đơn kết hợp móng đôi BTCT đặt trên nền đất tự nhiên, khung sàn BTCT chịu lực; móng bó nền xây đá chẻ; kết cấu chính sử dụng bê tông đá 1x2 cấp độ bền B15 (M200), bê tông lót móng sử dụng bê tông đá 4x6 cấp độ bền B7,5 (M100); cốt thép sử dụng thép AI đối với thép có đường kính $\varnothing < 10\text{mm}$ và AII đối với thép có đường kính $\varnothing > 10\text{mm}$.

- Điện chiếu sáng: Nguồn điện cấp cho công trình được đấu nối từ hệ thống cấp điện khu vực, sử dụng 1 pha 220V, tiết diện tối thiểu (2x6)mm²; Dây chính dẫn đến bảng điện phòng sử dụng dây CV-2,5mm²; Chiếu sáng bên trong công trình sử dụng đèn Led, Quạt trần.

- Cấp - thoát nước: Nguồn nước cấp cho công trình lấy từ hệ thống cấp nước hiện có của khu vực hoặc từ giếng khoan. Đường ống cấp nước sử dụng ống nhựa PPR D20-D32, ống thoát nước sử dụng ống nhựa PVC D34-114. Bồn nước mái dung tích 1000 lít cho nhà lớp học 01 phòng; dung tích 1500 lít cho nhà lớp học 02 phòng và dung tích 2000 lít cho nhà lớp học 03 phòng.

(Có tập bản vẽ thiết kế mẫu kèm theo)

5. Nội dung hướng dẫn lập dự toán

5.1. Tính thành phần hao phí vật liệu, máy và nhân công: Thành phần hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công theo định mức ban hành kèm theo Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

5.2 Lập dự toán

Thực hiện theo Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện

hành có liên quan đến các Chương trình mục tiêu quốc gia.

Đơn giá vật liệu, nhân công, máy thi công theo thị trường tại địa phương vào thời điểm thực hiện.

Đối với hạng mục sử dụng lao động, vật liệu tại chỗ được xác định trên cơ sở giá thị trường tại địa bàn thực hiện dự án. Phòng chuyên môn được giao thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã hoặc Ban phát triển thôn chịu trách nhiệm xác định giá thị trường đối với hạng mục sử dụng lao động, vật liệu tại chỗ.

6. Trình tự thực hiện khi sử dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình:

(1) Bước 1: Khảo sát, xác định quy mô đầu tư của dự án để lựa chọn thiết kế:

- Xác định tổng số học sinh mầm non, mẫu giáo cần thiết để thiết kế.
- Xác định số phòng cần thực hiện đầu tư xây dựng, số phòng $n = \text{tổng số học sinh} / 30$.

(2) Bước 2: Lựa chọn địa điểm xây dựng, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất xây dựng công trình (nếu cần thiết).

(3) Bước 3: Lựa chọn mẫu để sử dụng (01 phòng học, 02 phòng học, 03 phòng học trong tập thiết kế mẫu hoặc ghép khối các mẫu nếu số lượng phòng cần thiết lớn hơn 03 phòng).

(4) Bước 4: Xác định chi phí xây dựng theo các hao phí vật liệu, nhân công, máy và các hướng dẫn trong thiết kế mẫu, thiết kế điển hình.

(5) Bước 5: Hoàn chỉnh hồ sơ, trình thẩm định, phê duyệt theo quy định.

PHỤ LỤC 03

(Kèm theo Hướng dẫn số 7529/HD-SXD ngày 22/9/2026 của Sở Xây dựng)

1. Công trình: Nhà vệ sinh cho Trường mầm non, Trường tiểu học, Trường Trung học cơ sở.

2. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định chủ yếu áp dụng:

- QCVN 06:2022/BXD và Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình;

- QCVN 03:2022/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phân cấp công trình phục vụ thiết kế xây dựng;

- TCVN 4319:2012: Nhà và công trình công cộng - nguyên tắc cơ bản thiết kế;

- TCVN 2737:2023: Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 5573:2012: Thiết kế kết cấu khối xây;

- TCVN 5574:2018: Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 5575:2024: Thiết kế kết cấu thép;

- TCVN 4447:2012: Công tác đất – Thi công và nghiệm thu;

- TCVN 9362:2012: Tiêu chuẩn để thiết kế nền nhà và công trình;

- TCVN 9206:2012: Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng- Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 9207:2012: Đặt đường dẫn điện trong nhà ở và công trình công cộng;

- TCVN 13606:2023 cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình -Yêu cầu thiết kế;

- Quyết định số 878/QĐ-BGDĐT ngày 01/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành thiết kế mẫu nhà vệ sinh cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông.

Ghi chú: Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn nêu trên được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế sau thời điểm ban hành Hướng dẫn, việc áp dụng thực hiện theo quy định pháp luật và điều khoản chuyển tiếp của văn bản mới.

3. Phạm vi áp dụng

- Các công trình, dự án theo quy định tại a khoản 1 Điều 5 Quyết định số 134/2026/QĐ-UBND ngày 23/7/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

- Địa phương/chủ đầu tư căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương, đề xuất của Tư vấn thiết kế (nếu có) và hiện trạng công trình để thiết kế nhà vệ sinh Trường mầm non, Trường tiểu học, Trường Trung học cơ sở cho phù hợp.

4. Nội dung thiết kế mẫu, thiết kế điển hình

4.1. Mẫu thiết kế: Áp dụng Tập “Thiết kế mẫu nhà vệ sinh cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông” được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành tại Quyết định số 878/QĐ-BGDĐT ngày 01/3/2021.

4.2. Giải pháp thiết kế chủ yếu

- Kiến trúc: Công trình cao 01 tầng, chiều cao thông thủy của nhà vệ sinh tối thiểu đạt 2,4m; Tường xây gạch block 6 lỗ không nung; Sàn mái BTCT, trên lợp tole, xà gỗ thép; Nền lát gạch ceramic chống trượt, tường trong nhà ốp gạch ceramic cao tối thiểu 1,2m; Cửa đi, cửa sổ kính khung nhôm, kính trắng dày 6,38mm, hoa sắt cửa bằng thép hộp; toàn nhà hoàn thiện bả ma tít, sơn nước hoặc quét vôi.

- Kết cấu: thiết kế kết cấu hệ khung, sàn bê tông cốt thép chịu lực; móng nông BTCT đặt trên nền đất tự nhiên, khung sàn BTCT chịu lực; móng bó nền xây đá chẻ; kết cấu chính sử dụng bê tông đá 1x2 cấp độ bền B15 (M200), bê tông lót móng sử dụng bê tông đá 4x6 cấp độ bền B7,5 (M100); cốt thép sử dụng thép AI đối với thép có đường kính $\varnothing < 10\text{mm}$ và AII đối với thép có đường kính $\varnothing > 10\text{mm}$.

- Điện chiếu sáng: Nguồn điện cấp cho công trình được đấu nối từ hệ thống cấp điện khu vực, sử dụng 1 pha 220V, tiết diện tối thiểu $(2 \times 4)\text{mm}^2$; Dây chính dẫn đến bảng điện phòng sử dụng dây CV-2,5 mm^2 ; Chiếu sáng bên trong công trình sử dụng đèn Led.

- Cấp - thoát nước: Nguồn nước cấp cho công trình lấy từ hệ thống cấp nước hiện có của khu vực hoặc từ giếng khoan. Đường ống cấp nước sử dụng ống nhựa PPR D20-D32, ống thoát nước sử dụng ống nhựa PVC D34-114. Bồn nước mái dung tích tối thiểu 1000 lít.

(Có Quyết định số 878/QĐ-BGDĐT ngày 01/3/2021, Một số mẫu thiết kế Nhà vệ sinh kèm theo)

5. Nội dung hướng dẫn lập dự toán

5.1. Tính thành phần hao phí vật liệu, máy và nhân công: Thành phần hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công theo định mức ban hành kèm theo Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

5.2 Lập dự toán

Thực hiện theo Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan đến các Chương trình mục tiêu quốc gia.

Đơn giá vật liệu, nhân công, máy thi công theo thị trường tại địa phương

vào thời điểm thực hiện.

Đối với hạng mục sử dụng lao động, vật liệu tại chỗ được xác định trên cơ sở giá thị trường tại địa bàn thực hiện dự án. Phòng chuyên môn được giao thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã hoặc Ban phát triển thôn chịu trách nhiệm xác định giá thị trường đối với hạng mục sử dụng lao động, vật liệu tại chỗ.

6. Trình tự thực hiện khi sử dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình:

(1) Bước 1: Khảo sát, xác định quy mô đầu tư của dự án để lựa chọn thiết kế: theo hướng dẫn tại Tập “Thiết kế mẫu nhà vệ sinh cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông” được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành tại Quyết định số 878/QĐ-BGDĐT ngày 01/3/2021.

(2) Bước 2: Lựa chọn địa điểm xây dựng, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất xây dựng công trình (nếu cần thiết).

(3) Bước 3: Căn cứ quy mô đầu tư tại Bước 1 và Tập “Thiết kế mẫu nhà vệ sinh cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông” chọn thiết kế.

(4) Bước 4: Xác định chi phí xây dựng theo các hao phí vật liệu, nhân công, máy và các hướng dẫn trong thiết kế mẫu, thiết kế điển hình.

(5) Bước 5: Hoàn chỉnh hồ sơ, trình thẩm định, phê duyệt theo quy định.

PHỤ LỤC 04

(Kèm theo Hướng dẫn số 7529/HD-SXD ngày 22/9/2026 của Sở Xây dựng)

1. Công trình: Sân, cổng, tường rào.
2. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng:
 - QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
 - QCVN 10:2024/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Xây dựng công trình đảm bảo tiếp cận sử dụng;
 - TCVN 4319:2012: Nhà và công trình công cộng - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế;
 - TCVN 2737:2023: Tải trọng và tác động;
 - TCVN 5573:2025: Thiết kế kết cấu khối xây;
 - TCVN 5574:2018: Thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép;
 - TCVN 5575:2024: Thiết kế kết cấu thép;
 - TCVN 4447:2012: Công tác đất - Thi công và nghiệm thu;
 - TCVN 9362:2012: Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình;
 - TCVN 9377-1:2012, TCVN 9377-2:2012: Công tác hoàn thiện trong xây dựng - Thi công và nghiệm thu;
 - TCVN 9346:2012: Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển.
 - TCVN 12705-5:2019: Sơn và vecni - Bảo vệ chống ăn mòn kết cấu thép bằng các hệ sơn phủ - Phần 5: Các hệ sơn bảo vệ.

Ghi chú: Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn nêu trên được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế sau thời điểm ban hành Hướng dẫn, việc áp dụng thực hiện theo quy định pháp luật và điều khoản chuyển tiếp của văn bản mới.

3. Phạm vi áp dụng

- Các công trình, dự án theo quy định tại a khoản 1 Điều 5 Quyết định số 134/2026/QĐ-UBND ngày 23/7/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.
- Địa phương/chủ đầu tư căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương, đề xuất của Tư vấn thiết kế (nếu có) và hiện trạng công trình để lựa chọn loại Sân, cổng, tường rào cho phù hợp.

4. Nội dung thiết kế mẫu, thiết kế điển hình

- 4.1. Cấu trúc mô-đun và mã hiệu thiết kế mẫu

a) Thiết kế mẫu, thiết kế điển hình sân, cổng, tường rào được lập theo cấu trúc mô-đun, gồm 03 nhóm độc lập: nhóm Sân (ký hiệu S), nhóm Tường rào (ký hiệu TR) và nhóm Cổng (ký hiệu C). Mỗi nhóm gồm nhiều phương án được đánh mã hiệu để lựa chọn.

b) Chủ đầu tư lựa chọn mã hiệu của từng nhóm một cách độc lập và tổ hợp thành phương án thiết kế của công trình cụ thể. Trong cùng một công trình được phép sử dụng đồng thời nhiều mã hiệu của cùng một nhóm (ví dụ: mặt sân trước sảnh dùng S-5, sân sinh hoạt dùng S-3, sân đỗ xe dùng S-4).

c) Ví dụ ghi mã hiệu trong hồ sơ: "S-3 + TR-2 + C-1" là phương án sân gạch block tự chèn tăng cường thấm nước, tường rào thoáng hoa sắt và cổng chính mở.

d) Việc lựa chọn phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt, truyền thống văn hóa - phong tục tập quán của địa phương, khả năng cân đối nguồn vốn và các tiêu chí thiết kế mẫu, thiết kế điển hình quy định tại Quyết định số 134/2026/QĐ-UBND ngày 23/7/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

4.2. Nhóm Sân (S)

Danh mục phương án kết cấu mặt sân

Mã hiệu	Tên phương án	Kết cấu chính (từ trên xuống)	Phạm vi khuyến nghị
S-1	Sân bê tông xi măng thường	BTXM đá 1x2 B15 dày 100; lớp lót ni lông (giấy dầu); cấp phối đá dăm dày 100, $K \geq 0,95$; nền đất $K \geq 0,90$	Sân sinh hoạt chung, sân thể thao, sân đường nội bộ chỉ có xe máy
S-2	Sân bê tông xi măng chịu tải	BTXM đá 1x2 B20 dày 150; lớp lót ni lông; cấp phối đá dăm dày 150, $K \geq 0,98$; nền đất $K \geq 0,95$	Sân có ô tô ra vào, sân đỗ xe, đường nội bộ phục vụ chữa cháy
S-3	Sân gạch block tự chèn tăng cường thấm nước	Gạch block tự chèn dày 60 mm; vật liệu chèn mạch và lớp đệm hạt sạch, cấp phối phù hợp yêu cầu truyền nước; lớp đá dăm cấp phối hở dày 150 mm, $K \geq 0,95$; nền đất $K \geq 0,90$. Bố trí thoát nước ngầm khi điều kiện thấm tự nhiên không bảo đảm.	Sân trường học, nhà văn hóa, sân sinh hoạt; khu vực cần tăng khả năng thấm và giảm dòng chảy mặt.
S-4	Sân gạch block tự chèn chịu tải, tăng cường thấm nước	Gạch block tự chèn dày 80 mm; lớp đệm vật liệu hạt sạch/cấp phối hở dày khoảng 40 mm; đá dăm cấp phối hở dày 200 mm, $K \geq 0,95$; vải địa kỹ thuật khi cần; nền đất $K \geq 0,95$.	Sân, bãi đỗ ô tô con và phương tiện phục vụ có tải trọng phù hợp thiết kế mẫu; không áp dụng trực tiếp cho xe tải nặng.

Mã hiệu	Tên phương án	Kết cấu chính (từ trên xuống)	Phạm vi khuyến nghị
S-5	Sân lát gạch trên nền vữa	Gạch terrazzo (hoặc ceramic chống trượt); vữa xi măng M75 dày 20; BT lót đá 1x2 B15 dày 50; nền đất $K \geq 0,90$	Sân nhỏ có mái che, hành lang, sân trước sảnh; không yêu cầu thấm nước
S-6	Sân gạch block rỗng trồng cỏ	Gạch block rỗng dày 80 chèn đất trồng cỏ; đá dăm 1x2 hờ dày 200, $K \geq 0,93$; vải địa kỹ thuật; nền đất $K \geq 0,90$	Bãi đỗ xe, sân phụ trợ, khu vực yêu cầu tỷ lệ cây xanh - mặt thấm cao

Các quy định chung cho tất cả các phương án sân:

- Bóc bỏ toàn bộ lớp đất hữu cơ, bùn, đất yếu hoặc vật liệu không thích hợp trong phạm vi xây dựng sân; chiều dày bóc xác định theo khảo sát hiện trạng. Sau khi bóc phải san gạt, xử lý và đầm chặt nền tự nhiên đáp ứng yêu cầu của phương án kết cấu được lựa chọn.

- Độ dốc mặt sân thông thường $i = 0,5\% \div 1,0\%$ hướng về rãnh hoặc hồ thu nước. Đối với các phương án có yêu cầu tăng cường thấm nước, cao độ nền và lớp móng phải đồng thời bảo đảm khả năng thấm, thoát nước và không gây đọng nước cục bộ; trường hợp bố trí tuyến thu nước ngầm, tạo dốc đáy lớp móng về tuyến thu theo thiết kế.

- Bó vữa sân xây đá chẻ vữa xi măng M75 hoặc bê tông đá 1x2 cấp độ bền B15. Đối với phương án có yêu cầu tăng cường thấm nước, sử dụng bó vữa có chiều sâu phù hợp lớp móng và bố trí lỗ thoát nước D50 tại các cạnh thấp của sân, khoảng cách bình quân 3,00 m; kích thước và khoảng cách cụ thể được điều chỉnh theo cao độ, cấu tạo lớp móng và giải pháp thoát nước của công trình.

- Đối với phương án S-1, S-2: mặt sân phải bố trí khe co và khe giãn phù hợp kích thước ô đồ, chiều dày tấm và điều kiện nhiệt độ. Khe co cắt hoặc tạo rãnh theo bản vẽ thiết kế; khe giãn rộng khoảng $15 \div 20$ mm bố trí tại vị trí tiếp giáp công trình, thay đổi hình học hoặc các vị trí cần không chế biến dạng. Đối với phương án S-3, S-4, S-6: không bố trí khe co trên bề mặt lát; mạch giữa các viên gạch được chèn bằng vật liệu hạt phù hợp hệ kết cấu và yêu cầu thoát nước.

- Đối với các phương án có yêu cầu tăng cường thấm nước (S-3, S-4, S-6): lớp móng sử dụng vật liệu cấp phối hờ, sạch, hạn chế hạt mịn gây bít lỗ rỗng; lớp đệm và vật liệu chèn mạch phải tương thích với hệ gạch lát và bảo đảm khả năng truyền nước xuống lớp móng, không chèn vữa xi măng kín mạch.

4.3. Nhóm Tường rào (TR)

Danh mục phương án tường rào

Mã hiệu	Tên phương án	Cấu tạo chính	Chiều cao (m)	Phạm vi khuyến nghị
TR-1	Tường rào xây đặc	Tường xây gạch block 6 lỗ dày 110, VXM M75; trụ xây (220x220) a=3,00 m; giằng đỉnh BTCT B15 (110x100)	Từ 1,50 đến 2,20m	Yêu cầu che chắn, an ninh cao; ranh giới giáp khu dân cư, đường lớn
TR-2	Tường rào thoáng bằng thép	Chân tường xây cao 600; phía trên hoa sắt thép tròn D14 a=120, khung thép hình	Từ 1,50 đến 2,20m	Trường học, trạm y tế, trụ sở, ...; yêu cầu thông thoáng và quan sát được
TR-3	Tường rào thoáng, dựng lam gạch	Chân tường xây cao 600; lam gạch xây; giằng trên - dưới BTCT B15; trụ xây (220x220) a=3,00 m. Hình thức cấu kiện được lựa chọn phù hợp kiến trúc và văn hóa địa phương.		Trường học, trạm y tế, trụ sở, ...; yêu cầu thông thoáng và quan sát được
TR-4	Tường rào thoáng, dựng lam BTCT đúc sẵn	Chân tường xây cao 600; cấu kiện BTCT đúc sẵn tạo thoáng; giằng trên - dưới BTCT B15; trụ xây (220x220) a=3,00 m. Hình thức cấu kiện được lựa chọn phù hợp kiến trúc và văn hóa địa phương.	Từ 1,50 đến 2,20m	Trường học, trạm y tế, trụ sở, ...; yêu cầu thông thoáng và quan sát được
TR-5	Hàng rào thấp kết hợp cây xanh	Tường xây cao 600, giằng đỉnh BTCT; kết hợp trồng cây bụi, cây rào tạo hàng rào xanh	Từ 0,30 đến 0,60m	Khu vực cảnh quan, công viên, sân sinh hoạt cộng đồng

Các quy định chung cho tất cả các phương án tường rào:

- Móng tường rào và móng trụ tường rào: Tối thiểu phải sử dụng móng đơn bê tông cốt thép, cấp độ bền bê tông tối thiểu B15 (Mác 200), đặt trên lớp bê tông lót đá 4x6 cấp độ bền B7,5 dày 100 mm. Không sử dụng móng xây đá chẻ, móng xây gạch hoặc móng bê tông không cốt thép làm móng chịu lực của tường rào và trụ tường rào.

- Cấu tạo móng áp dụng chung cho các phương án TR-1 ÷ TR-4: bố trí móng đơn bê tông cốt thép tại vị trí trụ (hoặc cột) của tường rào; giữa các móng đơn bố trí giằng móng bê tông cốt thép chạy liên tục dọc tuyến tường; phần tường xây, cấu kiện thoáng, lưới thép hoặc hoa sắt giữa hai trụ tựa trên giằng móng, không tựa trực tiếp lên nền đất.

Riêng phương án TR-5: móng xây đá chẻ hoặc xây gạch thẻ VXM M75.

- Kích thước đế móng, chiều sâu chôn móng, tiết diện và cốt thép của móng đơn trên cơ sở áp lực tiêu chuẩn quy ước của đất nền, chiều cao tường rào, mức độ kín của hàng rào (hệ số cản gió) và vùng áp lực gió của địa điểm xây dựng.

- Đối với đoạn tường rào có chênh cao đất hai bên hoặc nằm trên nền đắp, ngoài yêu cầu nêu trên còn phải kiểm tra ổn định tổng thể của khối đất và thiết kế riêng theo quy định.

- Kết cấu thép phải được bảo vệ chống ăn mòn phù hợp điều kiện môi trường sử dụng bằng mạ kẽm nhúng nóng hoặc hệ sơn bảo vệ theo TCVN 12705-5:2019; phần xây trát hoàn thiện bằng hệ sơn ngoài trời phù hợp. Đối với khu vực ven biển, vùng có hơi muối hoặc môi trường xâm thực mạnh, ưu tiên mạ kẽm nhúng nóng kết hợp lớp phủ hoàn thiện phù hợp và tăng cường kiểm tra, bảo trì định kỳ.

4.4. Nhóm Cổng (C)

Danh mục phương án cổng

Mã hiệu	Tên phương án	Thông số chính	Phạm vi khuyến nghị
C-1	Cổng chính (Không có cổng phụ)	Cổng chính 02 cánh mở quay; trụ BTCT B15, cao từ 2,2-2,60 m; biển tên trên bờ tường nổi 02 trụ	Công trình Trường học, trụ sở, nhà văn hóa; sân bãi, chợ, khu thể thao
C-2	Cổng lửa (trượt ngang) có cổng phụ	Cổng 01 cánh trượt ngang trên ray; ray thép chôn trong nền BTXM. Cổng phụ 01 cánh mở quay. Trụ BTCT B15, cao từ 2,2-2,60 m; biển tên trên bờ tường nổi 02 trụ	Trường học, trụ sở, nhà văn hóa - tách riêng luồng người đi bộ và phương tiện
C-3	Cổng lửa (trượt ngang)	Cổng 01 cánh trượt ngang trên ray; ray thép chôn trong nền BTXM. Trụ BTCT B15, cao từ 2,2-2,60 m; biển tên trên bờ tường nổi 02 trụ	Khuôn viên hẹp không đủ không gian mở cánh; cổng giáp trực tiếp lòng đường

Các quy định chung cho tất cả các phương án cổng:

- Móng trụ công: Tối thiểu phải sử dụng móng đơn bê tông cốt thép, cấp độ bền bê tông tối thiểu B15, đặt trên lớp bê tông lót đá 4x6 cấp độ bền B7,5 dày 100 mm; không sử dụng móng xây đá chẻ, móng xây gạch hoặc móng bê tông không cốt thép. Kích thước móng điển hình theo tập bản vẽ thiết kế mẫu và được lựa chọn tương ứng với kích thước trụ, chiều cao trụ và bề rộng cánh công.

- Đối với phương án C-1: công mở bố trí bánh xe, bản lề bằng thép liên kết cứng vào trụ BTCT.

- Đối với phương án C-2, C-3 (công lùa): ngoài móng đơn bê tông cốt thép của trụ, phải bố trí dầm hoặc bản bê tông cốt thép đỡ ray dẫn hướng chạy suốt chiều dài khoang chứa cánh, bảo đảm không lún lệch làm kẹt cánh công, Cánh công khung thép hộp mạ kẽm hoặc Inox, có cữ chặn hai đầu.

- Đối với công trình thuộc đối tượng phải bảo đảm tiếp cận sử dụng: bố trí tuyến tiếp cận qua công phụ hoặc phần thông thủy phù hợp của công chính; bề rộng, độ dốc, chiều nghỉ, gờ an toàn và bề mặt đường dốc thực hiện theo QCVN 10:2024/BXD.

5. Nội dung hướng dẫn lập dự toán

5.1. Tính thành phần hao phí vật liệu, máy và nhân công: Thành phần hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công theo định mức ban hành kèm theo Thông tư số 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

5.2. Lập dự toán

Thực hiện theo Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan đến các Chương trình mục tiêu quốc gia.

Đơn giá vật liệu, nhân công, máy thi công theo thị trường tại địa phương vào thời điểm thực hiện.

Đối với hạng mục sử dụng lao động, vật liệu tại chỗ được xác định trên cơ sở giá thị trường tại địa bàn thực hiện dự án. Phòng chuyên môn được giao thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã hoặc Ban phát triển thôn chịu trách nhiệm xác định giá thị trường đối với hạng mục sử dụng lao động, vật liệu tại chỗ.

6. Trình tự thực hiện khi sử dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình:

(1) Bước 1: Khảo sát, xác định quy mô đầu tư: Diện tích sân cần đầu tư theo từng khu vực chức năng; chiều dài tuyến tường rào; số lượng, vị trí và loại công.

(2) Bước 2: Khảo sát địa hình, khảo sát địa chất xây dựng (nếu cần thiết); xác định áp lực tiêu chuẩn quy ước của đất nền, mực nước ngầm và điều kiện thoát nước của khu vực.

(3) Bước 3: Lựa chọn mã hiệu cho từng nhóm (S, TR, C) và các mô-đun phụ trợ; lập bảng tổ hợp mã hiệu theo từng khu vực của công trình.

(4) Bước 4: Căn cứ kết quả khảo sát lựa chọn trường hợp móng, chiều sâu chôn móng, chiều cao tường rào tương ứng trong tập thiết kế mẫu.

(5) Bước 5: Xác định khối lượng và chi phí xây dựng theo các hao phí vật liệu, nhân công, máy và các hướng dẫn khác trong tập thiết kế mẫu.

(6) Bước 6: Hoàn chỉnh hồ sơ, trình thẩm định, phê duyệt theo quy định.

PHỤ LỤC 05

(Kèm theo Hướng dẫn số 7529/HD-SXD ngày 22/9/2026 của Sở Xây dựng)

1. Công trình: Nhà để xe đạp, xe máy.
2. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng:
 - QCVN 06:2022/BXD và Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình;
 - QCVN 03:2022/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phân cấp công trình phục vụ thiết kế xây dựng;
 - TCVN 4319:2012: Nhà và công trình công cộng - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế;
 - TCVN 2737:2023: Tải trọng và tác động;
 - TCVN 5574:2018: Thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép;
 - TCVN 5575:2024: Thiết kế kết cấu thép;
 - TCVN 4447:2012: Công tác đất - Thi công và nghiệm thu;
 - TCVN 9362:2012: Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình;
 - TCVN 9206:2012: Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng
 - Tiêu chuẩn thiết kế;
 - TCVN 9207:2012: Đặt đường dẫn điện trong nhà ở và công trình công cộng;
 - TCVN 9385:2012: Chống sét cho công trình xây dựng - Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống;
 - TCVN 9346:2012: Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển.
 - TCVN 12705-5:2019: Sơn và vecni - Bảo vệ chống ăn mòn kết cấu thép bằng các hệ sơn phủ - Phần 5: Các hệ sơn bảo vệ.

Ghi chú: Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn nêu trên được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế sau thời điểm ban hành Hướng dẫn, việc áp dụng thực hiện theo quy định pháp luật và điều khoản chuyển tiếp của văn bản mới.

3. Phạm vi áp dụng

- Các công trình, dự án theo quy định tại a khoản 1 Điều 5 Quyết định số 134/2026/QĐ-UBND ngày 23/7/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.
- Địa phương/chủ đầu tư căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương, đề xuất của Tư vấn thiết kế (nếu có) và hiện trạng công trình để lựa chọn loại nhà để xe đạp, xe máy cho phù hợp.

4. Nội dung thiết kế mẫu, thiết kế điển hình

- 4.1. Cấu trúc mô-đun

- Nhà để xe đạp, xe máy được thiết kế theo cấu trúc mô-đun (ghép nhiều

bước cột).

- Trường hợp khu đất không cho phép bố trí một khối liên tục, được phép tách thành nhiều khối độc lập; mỗi khối có thể sử dụng các sơ đồ kết cấu khác nhau trong cùng một khuôn viên.

4.2. Giải pháp thiết kế chi tiết áp dụng chung

- Kiến trúc: Công trình 01 tầng; Cao độ nền điển hình cao 150 mm so với sân, có thể điều chỉnh theo cao độ không chế và điều kiện thoát nước. Kết cấu nền bê tông cấp độ bền B15 (mác 200) dày 100 mm trên lớp cấp phối đá dăm dày 100 mm đầm chặt; bó nền, lớp hoàn thiện và sơn ngoài trời lựa chọn phù hợp điều kiện sử dụng.

- Móng: Sử dụng móng nông BTCT, có cốt/bê móng và hệ bu lông neo chân cột thép. Toàn bộ kết cấu dùng bê tông đá 1x2 cấp độ bền B15 (mác 200).

- Hệ khung thiết kế thép hình, liên kết hàn. Toàn bộ chi tiết thép phải có giải pháp bảo vệ chống ăn mòn phù hợp môi trường sử dụng; ưu tiên mạ kẽm nhúng nóng cho kết cấu ngoài trời, đặc biệt tại khu vực ven biển. Trường hợp sử dụng hệ sơn bảo vệ, lựa chọn theo TCVN 12705-5:2019. Vật liệu hàn, kích thước đường hàn và yêu cầu xử lý sau hàn phải phù hợp TCVN 5575:2024 và hồ sơ tính toán.

- Cấp điện, chiếu sáng (nếu cần): Nguồn điện đấu nối từ hệ thống của công trình chính hoặc hệ thống cấp điện khu vực. Tiết diện dây dẫn, thiết bị bảo vệ, phương thức đi dây, số lượng và công suất đèn được xác định theo phụ tải, chiều dài tuyến, sụt áp và điều kiện lắp đặt; hệ thống phải có dây bảo vệ PE, bảo vệ quá dòng và bảo vệ dòng rò phù hợp. Ưu tiên đèn LED có cấp bảo vệ phù hợp môi trường ẩm, bụi và ngoài trời.

- Xe đạp điện, xe máy điện: Điểm sạc (nếu có) không thuộc cấu hình mặc định của thiết kế mẫu. Khi bố trí phải thiết kế riêng hệ thống cấp điện, thiết bị bảo vệ, vị trí sạc, quản lý dây dẫn và giải pháp an toàn cháy phù hợp quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành; không bố trí ổ cắm tạm, dây kéo nổi hoặc sạc tập trung khi chưa có giải pháp kỹ thuật được kiểm soát.

- Thoát nước mái: Máng thu nước, sê nô và ống thoát nước được xác định theo diện tích mái, cường độ mưa tính toán và khả năng đấu nối của hệ thống thoát nước khu vực. Ống PVC D90 và khoảng cách bố trí trong tập bản vẽ mẫu là cấu hình điển hình, phải kiểm tra lưu lượng trước khi áp dụng.

5. Nội dung hướng dẫn lập dự toán

5.1. Tính thành phần hao phí vật liệu, máy và nhân công: Thành phần hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công theo định mức ban hành kèm theo Thông tư số 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

5.2. Lập dự toán

Thực hiện theo Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của

Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan đến các Chương trình mục tiêu quốc gia.

Đơn giá vật liệu, nhân công, máy thi công theo thị trường tại địa phương vào thời điểm thực hiện.

Đối với hạng mục sử dụng lao động, vật liệu tại chỗ được xác định trên cơ sở giá thị trường tại địa bàn thực hiện dự án. Phòng chuyên môn được giao thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã hoặc Ban phát triển thôn chịu trách nhiệm xác định giá thị trường đối với hạng mục sử dụng lao động, vật liệu tại chỗ.

6. Trình tự thực hiện khi sử dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình:

(1) Bước 1: Xác định nhu cầu xe đạp, xe máy theo số lượng và đặc điểm người sử dụng thực tế của công trình chính; quy đổi sơ bộ diện tích theo chỉ tiêu của thiết kế mẫu, đồng thời kiểm tra kích thước bố trí, lối đi xe, tiếp cận và yêu cầu an toàn của công trình cụ thể.

(2) Bước 2: Lựa chọn địa điểm xây dựng, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất xây dựng công trình.

(3) Bước 3: Lựa chọn sơ đồ kết cấu (KC) theo Bảng 05-1 phù hợp với hiện trạng khu đất; lựa chọn bề rộng che phủ (B) theo Bảng 05-2 và chiều dài (L) theo Bảng 05-3 bảo đảm diện tích sàn đáp ứng nhu cầu; lựa chọn mái (M), vật liệu kết cấu (VL) và bao che (BC) theo các Bảng 05-4, 05-5, 05-6; đối chiếu Bảng 05-7 để bảo đảm tổ hợp hợp lệ và ghi mã hiệu vào hồ sơ.

(4) Bước 4: Căn cứ kết quả khảo sát địa hình, địa chất lựa chọn cao trình nền, chiều sâu chôn móng và trường hợp móng tương ứng trong tập thiết kế mẫu.

(5) Bước 5: Xác định khối lượng và chi phí xây dựng theo các hao phí vật liệu, nhân công, máy và các hướng dẫn khác trong tập thiết kế mẫu.

(6) Bước 6: Hoàn chỉnh hồ sơ, trình thẩm định, phê duyệt theo quy định./.